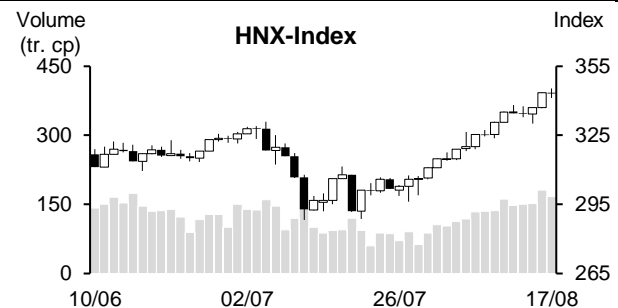
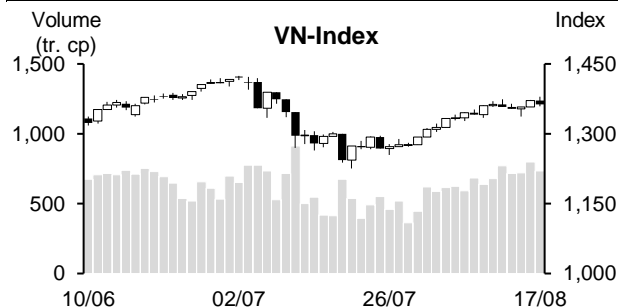


17/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,363.09	-0.57%	1,494.12	-0.44%	343.11	-0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	767.25	-7.14%	225.89	-16.02%	173.98	-10.17%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	732.38	-8.33%	217.18	-16.02%	167.41	-7.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	599.99	22.07%	197.72	9.84%	117.69	42.25%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,635.17	-6.30%	12,469.40	-11.15%	4,802.11	-1.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,478.68	-6.39%	12,008.06	-9.95%	4,583.79	3.76%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,996.54	28.86%	9,680.75	24.04%	2,837.65	61.53%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	148	36%	6	20%	104	28%
Số mã giảm	232	56%	22	73%	124	34%
Số mã đứng giá	32	8%	2	7%	140	38%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch biến động với biên độ rộng. Các chỉ số đồng loạt mở cửa với mức tăng khá ấn tượng và đã có lúc VN-Index tiến sát mốc 1,380 điểm. Tuy nhiên, áp lực chốt lời xuất hiện vào cuối phiên sáng và gia tăng mạnh hơn trong phiên chiều đã lấy đi mức tăng điểm của hầu hết các cổ phiếu từ các cổ phiếu vốn hóa lớn đến cả nhóm cổ phiếu midcap và penny. Trong đó, một số nhóm ngành có mức giảm khá sâu như bất động sản, bất động sản khu công nghiệp hay cảng biển. Ngược lại, nhóm cổ phiếu thuộc nhóm ngành vật liệu xây dựng, tiêu biểu như thép, xi măng có tín hiệu dòng tiền tham gia khá sôi động. Về diễn biến giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục có phiên bán ròng thứ 6 liên tiếp trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó ghi nhận một lượng không nhỏ đến từ động thái rút vốn của quỹ Fubon FTSE Vietnam ETF kể từ đầu tháng 8 đến nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 22 và đường +DI nằm trên -DI cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, MACD vẫn hướng lên tích cực, cho thấy đà phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên thử thách vùng tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng điểm, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên thử thách vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 17/8 có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi chính được bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: ILB, LAS, PVS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Bán	18/08/21	111	110.5	0.5%	130.5	18.1%	107	-3.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ILB	Quan sát mua	18/08/21	32	36 40	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ 31-32 với vol giảm thấp dần, tuy nhiên thân nến còn dài -> theo dõi thêm, biến động nên thu hẹp lại sẽ là tín hiệu tích cực
2	LAS	Quan sát mua	18/08/21	16	17.3 19	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ 15.3-15.7 tích cực với nến, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tăng trở lại
3	PVS	Quan sát mua	18/08/21	26.8	33-34	Nền bật tăng tốt sau nền rút chân vol cao cho tín hiệu xác nhận retest hỗ trợ thành công -> khả năng quay lại nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	30/07/21	30.15	29.3	2.9%	32.6	11.3%	28.3	-3%	
2	HPG	Mua	02/08/21	50.4	47.3	6.6%	53	12.1%	44.5	-6%	
3	TDC	Nắm giữ	03/08/21	20.95	17.85	17.4%	22.8	28%	17.1	-4%	
4	TV2	Nắm giữ	04/08/21	49.6	43.6	13.8%	53.8	23%	42.1	-3%	
5	GAS	Mua	06/08/21	92.4	93.8	-1.5%	104.5	11%	90	-4%	
6	BID	Mua	10/08/21	42.95	43.15	-0.5%	48	11%	41.6	-4%	
7	MWG	Mua	11/08/21	169.9	173.9	-2.3%	200	15%	165.5	-5%	
8	DDG	Mua	12/08/21	36.3	36.7	-1.1%	39.1	7%	35.5	-3%	
9	TLH	Mua	16/08/21	17.9	16.1	11.2%	19	18%	15.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tiết kiệm tháng 8: Cao nhất chỉ còn 7,4%/năm, tiền gửi cá nhân tăng chậm kỷ lục

Quan sát thị trường của Công ty chứng khoán SSI cho thấy, kể từ đầu tháng 8 đến nay cho thấy, thị trường mở không phát sinh giao dịch mới và các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn tiếp tục được thực hiện giúp nguồn cung VND được cải thiện.

Điều này thể hiện rõ nhất ở mức lãi suất liên ngân hàng thấp, qua đêm chỉ quanh 1%/năm; kênh giao dịch trên thị trường mở thường xuyên không phải dùng đến. Kết thúc tuần qua, lãi suất liên ngân hàng giảm nhẹ 6-7 điểm cơ bản, kết tuần vừa qua ở 0,90% cho kỳ hạn qua đêm và 1,04% cho kỳ hạn 1 tuần.

Trong khi đó, mặt bằng lãi suất tiết kiệm vẫn đang duy trì ở mức thấp, 3 – 4% cho kỳ hạn dưới 6 tháng, 3,7 – 5,0% cho kỳ hạn 6 – dưới 12 tháng và 4,2 – 6,5% cho kỳ hạn trên 12 tháng. Tuy nhiên, vẫn có một số ngân hàng tăng lãi suất cục bộ với mức tăng giao động từ 15 – 30 điểm cơ bản.

Thống kê mới nhất của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tăng trưởng tiền gửi của người dân vào các ngân hàng tiếp tục tăng thấp, trong khi tiền gửi của nhóm doanh nghiệp, tổ chức tăng cao.

Cụ thể, tổng tiền gửi của dân cư đến cuối tháng 6 là 5,293 triệu tỷ, tăng 2,94% so với cuối năm 2020. Trong khi đó, tiền gửi của tổ chức kinh tế đạt 5,111 triệu tỷ, tăng 4,78% sau 6 tháng.

Doanh nghiệp Việt tăng đầu tư ra nước ngoài

Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho thấy trong 7 tháng đầu năm 2021, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và tăng thêm 570,1 triệu USD, tăng gần 2,3 lần so với cùng kỳ.

Đầu tư sang Mỹ tăng mạnh

Trong đó, có 28 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp (DN) Việt Nam ra nước ngoài với tổng số vốn 145,3 triệu USD, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, có 11 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 424,8 triệu USD, gấp 9,1 lần so với cùng kỳ năm trước.

Đáng lưu ý, hoạt động nòng cốt là chuyên môn, khoa học công nghệ đạt số vốn 270,8 triệu USD, chiếm 47,5% tổng vốn đầu tư. Xếp vị trí tiếp theo trong tổng cộng 12 lĩnh vực được DN Việt đầu tư ra nước ngoài là: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; nông, lâm nghiệp và thủy sản...

Về thị trường, Mỹ dẫn đầu trong 18 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận vốn từ Việt Nam với 302,8 triệu USD, chiếm 53,1% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của các DN Việt Nam; tiếp theo là Campuchia, Lào, Canada, Pháp, Đức, Hà Lan...

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi ròng 7 tháng đầu năm đạt 2.233 tỷ đồng, tăng 16,2%

Theo thông tin từ CTCP FPT (HoSE: FPT), doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 7 tháng đầu năm đạt 19.002 tỷ đồng và 3.428 tỷ đồng, tăng 19% và 19,8% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận trước thuế tăng từ 17,9% lên 18%. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ và EPS lần lượt đạt 2.233 tỷ đồng và 2.467 đồng, tăng 16,2% và 15,7%.

Tính riêng tháng 7, doanh thu đạt 2.733 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế tăng 13,3% lên 492 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 10,3% lên mức 327 tỷ đồng.

Năm 2021, FPT đạt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 5.261 tỷ đồng và sau 7 tháng, doanh nghiệp này đã hoàn thành hơn 65% kế hoạch năm.

Trong 7 tháng đầu năm, doanh thu và lợi nhuận trước thuế dịch vụ CNTT trong nước đạt 2.987 tỷ đồng và 279 tỷ đồng, tăng lần lượt 48,8% và 182%. Doanh thu dịch vụ CNTT nước ngoài tăng 16%, trong đó doanh thu từ thị trường Mỹ tăng 47%.

Kinh Bắc muốn rót thêm 3.000 tỷ đồng vào khu đô thị Tràng Cát

HQĐT Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) đã thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Tràng Cát (KBC nắm 100% vốn).

Theo đó, Kinh Bắc sẽ đầu tư để tăng vốn điều lệ Tràng Cát thêm từ 1.500 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý III đến hết quý I/2022. Vào cuối năm 2020, Tràng Cát cũng vừa được tăng vốn điều lệ từ 4.130 tỷ đồng lên 5.130 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Kinh Bắc báo cáo doanh thu thuần đạt gần 2.752 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 633,6 tỷ đồng, gấp lần lượt 4 lần và 12 lần cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, đơn vị hoàn thành 42% doanh thu và 39% lợi nhuận.

TNG: Lợi nhuận sau thuế tháng 7 đạt 29,5 tỷ đồng, kiểm soát tốt dịch bệnh có thể đạt 6.000 tỷ đồng doanh thu năm 2021

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (mã TNG) công bố báo cáo tài chính tháng 7. Theo đó, Công ty đạt doanh thu đạt 595 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 29,5 tỷ đồng, bằng xấp xỉ cùng kỳ năm ngoái. Biên lợi nhuận gộp kỳ này đạt 14,1%, tăng so với mức 13,5% cùng kỳ năm trước, cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty đang cải thiện.

Chi phí bán hàng tháng 7 đạt 9 tỷ đồng, giảm 3,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này cho thấy giá cước vận chuyển hàng không ảnh hưởng đến TNG do Công ty chủ yếu giao FOB và các nhân hàng chủ động việc thuê tàu, chịu cước phí vận chuyển.

Thái Nguyên kiểm soát dịch tốt nên các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh duy trì được hoạt động hiệu quả. TNG do đó có thể tập trung nguồn lực để gia tăng sản xuất, đáp ứng nhu cầu của các nhân hàng. Nếu tình hình này được duy trì, kế hoạch doanh thu 5.400 tỷ đồng của Công ty trong năm nay hoàn toàn khả thi, thậm chí có thể đạt 6.000 tỷ đồng.

Nguồn : NDH , Cafe

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	50,400	1.92%	0.08%
VIC	98,900	0.60%	0.04%
VCB	101,000	0.40%	0.03%
LPB	26,200	3.97%	0.02%
GVR	37,500	0.81%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	29,500	0.68%	0.08%
PVS	26,800	2.68%	0.07%
PTI	32,200	9.90%	0.05%
THD	213,500	0.23%	0.04%
EVS	28,800	9.92%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	111,000	-4.31%	-0.33%
SAB	145,500	-4.02%	-0.08%
GAS	92,400	-1.91%	-0.07%
TCB	53,300	-1.30%	-0.05%
CTG	34,600	-1.42%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	29,700	-6.60%	-0.15%
CDN	32,900	-9.86%	-0.08%
PAN	30,700	-4.95%	-0.07%
DXS	28,400	-2.41%	-0.06%
SHS	52,200	-2.25%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,400	1.92%	45,483,400
LPB	26,200	3.97%	24,026,000
HSG	39,800	4.46%	21,902,100
STB	30,150	-0.50%	20,325,100
VHM	111,000	-4.31%	19,975,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,500	0.68%	29,771,155
VND	52,700	-0.75%	18,944,835
PVS	26,800	2.68%	14,576,957
SHS	52,200	-2.25%	10,422,262
TNG	28,300	1.07%	4,975,514

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,400	1.92%	2,283.7
VHM	111,000	-4.31%	2,251.5
HSG	39,800	4.46%	860.9
TCB	53,300	-1.30%	860.4
SSI	61,300	-1.29%	797.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	52,700	-0.75%	991.3
SHB	29,500	0.68%	877.9
SHS	52,200	-2.25%	550.3
PVS	26,800	2.68%	386.4
MBS	35,100	-1.40%	143.4

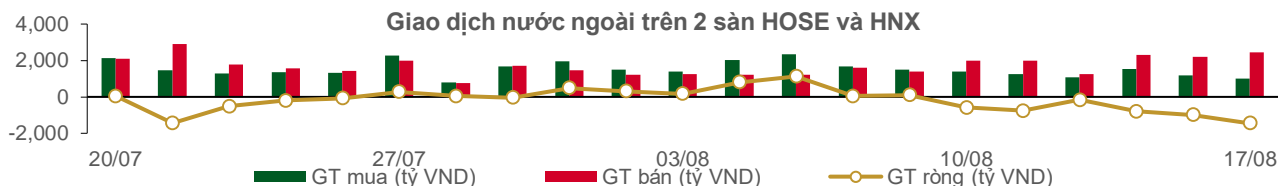
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	6,300,000	201.60
VCG	2,585,000	112.45
TCB	1,688,100	96.38
EIB	3,555,300	94.66
BID	1,910,000	76.97

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	2,367,000	127.05
NVB	952,000	27.99
VC3	650,000	15.45
KHG	1,100,000	15.07
VND	294,900	14.10

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.62	990.89	42.18	2,374.31	(21.57)	(1,383.41)
HNX	0.86	29.97	2.60	86.18	(1.74)	(56.21)
Tổng 2 sàn	21.48	1,020.86	44.78	2,460.49	(23.30)	(1,439.62)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	111,000	1,516,600	170.06
TCB	53,300	1,530,800	88.33
HPG	50,400	1,255,100	63.00
VNM	89,300	632,600	56.47
FPT	93,800	452,400	44.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	123,600	89,201	10.94
DXS	28,400	136,000	3.90
PVS	26,800	105,000	2.81
PAN	30,700	87,510	2.74
SHS	52,200	37,920	2.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	111,000	6,042,900	678.18
VIC	98,900	2,619,200	262.72
HPG	50,400	4,514,200	226.55
VNM	89,300	1,016,600	90.83
TCB	53,300	1,530,800	88.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	52,700	802,210	41.97
PVS	26,800	570,900	14.98
CDN	32,900	222,710	7.33
VCS	123,600	44,052	5.43
BVS	32,000	86,200	2.83

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	39,800	859,600	33.71
DCM	23,700	1,117,500	26.16
DGC	101,900	213,400	21.48
DGW	164,400	97,800	16.03
STB	30,150	506,500	15.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	123,600	45,149	5.51
DXS	28,400	136,000	3.90
PAN	30,700	86,710	2.71
TVB	20,900	37,200	0.78
SHS	52,200	13,610	0.73

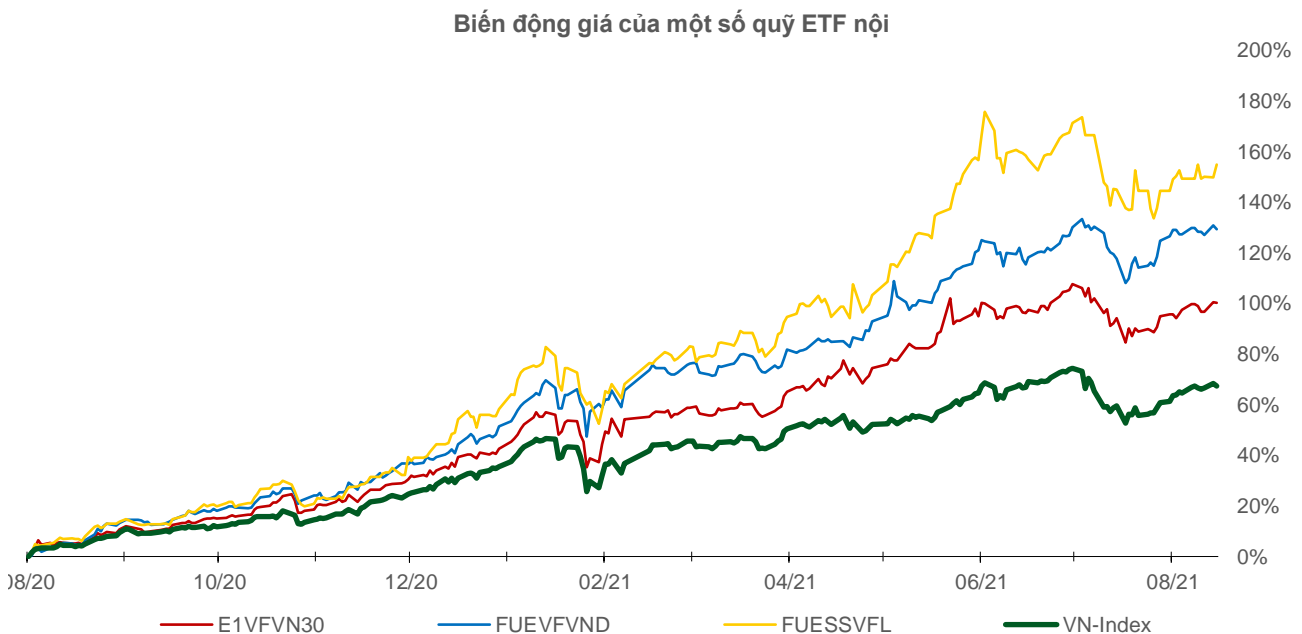
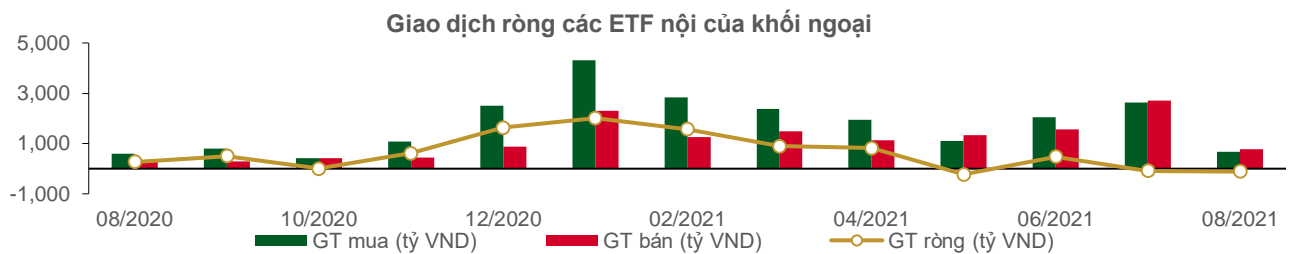
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	111,000	(4,526,300)	(508.13)
VIC	98,900	(2,444,400)	(245.12)
HPG	50,400	(3,259,100)	(163.55)
GAS	92,400	(622,900)	(57.85)
DPM	36,000	(1,292,400)	(46.18)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	52,700	(783,310)	(40.99)
PVS	26,800	(465,900)	(12.17)
CDN	32,900	(215,310)	(7.09)
BVS	32,000	(83,400)	(2.74)
IDJ	18,400	(138,800)	(2.61)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,260	-0.2%	858,500	21.70	E1VFN30	12.80	21.01	(8.21)
FUEMAV30	17,760	-0.1%	70,700	1.25	FUEMAV30	0.34	0.97	(0.64)
FUESSV30	20,600	5.2%	61,000	1.19	FUESSV30	0.05	0.96	(0.91)
FUESSV50	21,990	0.4%	20,400	0.45	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	21,990	2.0%	100,100	2.19	FUESSVFL	0.35	1.27	(0.92)
FUEVFN30	26,030	-0.6%	1,317,700	34.30	FUEVFN30	10.89	24.86	(13.97)
FUEVN100	18,950	1.1%	65,400	1.23	FUEVN100	0.60	1.20	(0.61)
Tổng cộng			2,493,800	62.30	Tổng cộng	25.03	50.27	(25.24)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,750	-0.7%	4,590	146	93,800	1,520	(4,230)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,780	0.0%	12,670	143	93,800	496	(3,284)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,880	-1.1%	3,030	36	35,750	1,185	(695)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,110	0.2%	9,390	36	50,400	5,519	(591)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	9,030	6.0%	35,940	10	50,400	9,008	(22)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	8,600	0.0%	6,390	146	50,400	1,243	(7,357)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	2,800	-6.7%	7,690	36	41,200	2,437	(363)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,500	-0.3%	18,840	143	31,200	348	(3,152)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,260	-3.0%	1,980	36	132,500	1,695	(565)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,610	-4.2%	7,080	36	132,500	1,140	(470)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,220	-2.1%	12,500	(148)	169,900	(24)	(6,244)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,810	-7.0%	12,050	10	169,900	4,810	(0)	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,150	-1.6%	9,870	143	169,900	472	(2,678)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,490	-0.7%	6,760	36	103,200	3,973	(517)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,800	-4.8%	62,920	41	103,200	745	(1,055)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	1,260	-13.7%	30,720	10	91,200	473	(787)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	2,710	-3.6%	39,840	41	91,200	601	(2,109)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,730	1.2%	15,200	143	95,500	132	(1,598)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,100	4.8%	5,830	36	21,450	0	(1,100)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,000	-2.0%	4,520	36	30,150	4,099	(901)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	7,320	-3.7%	4,350	10	30,150	7,264	(56)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,300	-1.4%	2,910	146	30,150	2,213	(5,087)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,800	-0.1%	4,750	49	53,300	22,391	(1,409)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,300	-0.5%	5,860	10	53,300	3,764	(536)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	490	-9.3%	2,560	36	19,050	(0)	(490)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	2,050	-6.8%	7,500	36	111,000	282	(1,768)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	1,190	-4.8%	5,110	36	98,900	0	(1,190)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	590	-6.4%	14,830	41	98,900	(0)	(590)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	2,210	-1.8%	38,030	143	98,900	163	(2,047)	110,210	8.9	07/01/2022
CVNM2101	470	-7.8%	5,380	36	89,300	(0)	(470)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	560	-1.8%	9,390	27	89,300	0	(560)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	430	-6.5%	27,040	41	89,300	(0)	(430)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,950	-1.3%	3,320	149	89,300	192	(2,758)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,690	0.6%	22,060	143	89,300	119	(1,571)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	5,540	-3.5%	6,950	10	65,100	5,377	(163)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	440	-13.7%	5,790	36	28,050	0	(440)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ANV (New)	HOSE	32,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	41,650	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG (New)	HOSE	42,250	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK (New)	HOSE	47,800	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ (New)	HOSE	95,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	78,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VNM	HOSE	89,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,450	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	46,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	43,400	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	164,400	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,950	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,800	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,300	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	48,200	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,500	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	50,400	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	37,350	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	41,200	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,050	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	111,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	36,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	56,600	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
FMC	HOSE	42,900	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	38,997	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	69,500	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	93,200	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	169,900	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	145,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	132,500	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	103,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,015	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	101,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,900	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,100	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,800	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	24,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	49,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	78,699	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,450	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	47,064	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	92,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	28,300	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	71,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,369	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,600	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,557	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912